

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYẾN QUANG

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16/6/2020; Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 02/2020/L-CTN ngày 30/6/2020; Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT HOÀ GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN¹

1. Ý nghĩa, vai trò của hòa giải, đối thoại

Trong suốt chiều dài lịch sử, phương thức hòa giải để giải quyết các tranh chấp luôn tồn tại và là một trong những thiết chế truyền thống, phù hợp với tâm lý, tình cảm và truyền thống trọng tình, trọng đức, trọng văn trong văn hóa của người Việt.

Quá trình phát triển đất nước cũng như kinh nghiệm quốc tế cho thấy, hòa giải, đối thoại đóng vai trò đặc biệt quan trọng, là nhu cầu và đòi hỏi của xã hội để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong đời sống. Với cách thức thân thiện, đồng thuận trên nguyên tắc chia sẻ, cảm thông, hòa giải, đối thoại góp phần hàn gắn những mâu thuẫn, rạn nứt, nâng cao ý thức pháp luật của người dân, ngăn ngừa các tranh chấp trong tương lai, tạo sự đồng thuận, xây dựng khối đoàn kết trong nhân dân, góp phần bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Hòa giải thành, đối thoại thành giúp giải quyết triệt để, hiệu quả các tranh chấp mà không phải mở phiên tòa xét xử; kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phần lớn được các bên tự nguyện thi hành; vụ việc không phải trải qua thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm theo quy định của các luật tố tụng; tiết kiệm chi phí, thời gian, công sức của các bên liên quan và Nhà nước; hạn chế tranh chấp, khiếu kiện kéo dài, gây bức xúc trong dư luận. Với Tòa án, đổi mới, tăng cường và nâng cao hiệu quả hòa giải, đối thoại là giải pháp căn cơ, giúp giải quyết khối lượng công việc ngày càng nặng nề, trong bối cảnh hàng năm các tranh chấp, khiếu kiện không ngừng tăng lên cả về số lượng và tính chất phức tạp.

Từ những ý nghĩa và tầm quan trọng nêu trên, tăng cường hòa giải, đối

¹ Tờ trình số 28/TTr-TANDTC, ngày 26/9/2019 của Toà án nhân dân tối cao.

thoại luôn là vấn đề được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, được xác định trong nhiều văn kiện quan trọng về cải cách tư pháp². Tại phiên họp ngày 15-12-2017 của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương, Ban Chỉ đạo đã kết luận: “...giao Tòa án nhân dân tối cao triển khai nghiên cứu, xây dựng Đề án đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong quá trình giải quyết các vụ án dân sự, hành chính; đề xuất việc hoàn thiện cơ sở pháp lý và các điều kiện bảo đảm triển khai thực hiện phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và yêu cầu thực tiễn...”. Tại Hội nghị triển khai công tác Tòa án năm 2019, Đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng tiếp tục khẳng định: “Việc Tòa án mở rộng thí điểm hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính là một hướng đi đúng đắn. Trên cơ sở tổng kết thí điểm, phải nghiên cứu để tạo ra các thiết chế bảo đảm quyền tự quyết của người dân theo đúng tinh thần việc dân sự cốt ở đôi bên”.

2. Quy định của pháp luật Việt Nam và tình hình giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính thông qua hòa giải, đối thoại

a) Quy định của pháp luật Việt Nam về hòa giải, đối thoại

Theo quy định của pháp luật hiện hành, có thể phân loại thành hai nhóm: Hòa giải, đối thoại trong tố tụng và hòa giải, đối thoại ngoài tố tụng. Mỗi phương thức hòa giải, đối thoại đều có ý nghĩa, tầm quan trọng trong giải quyết tranh chấp; cụ thể:

- Về hòa giải, đối thoại trong tố tụng:

Bộ luật Tố tụng dân sự quy định hòa giải là một trong các nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự, là thủ tục bắt buộc trong giai đoạn sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự và việc dân sự công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn³. Bộ luật này cũng quy định chế định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án (Chương XXXIII). Quyết định công nhận hòa giải thành của Tòa án có hiệu lực thi hành⁴.

² - Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24-5-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;

- Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020;

- Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 03-6-2013 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03-6-2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03-6-2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

³ Điều 10; từ Điều 205 đến Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

⁴ Theo quy định tại Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (từ Điều 416 đến Điều 419).

Luật Tố tụng hành chính quy định Tòa án có trách nhiệm tiến hành đối thoại và tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự đối thoại để giải quyết vụ án hành chính⁵. Hoạt động đối thoại giữa người khởi kiện và người bị kiện là thủ tục bắt buộc trước khi mở phiên tòa xét xử vụ án hành chính.

- Về hòa giải, đối thoại ngoài tố tụng:

Đối với hoạt động hòa giải, pháp luật hiện hành quy định một số cơ chế hòa giải ngoài tố tụng, như: Hòa giải ở cơ sở theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở; hòa giải tranh chấp lao động cá nhân, tranh chấp lao động tập thể (về quyền, lợi ích) theo quy định của Bộ luật Lao động; hòa giải thương mại theo quy định của Luật Thương mại; hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Luật Đất đai; hòa giải của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; hòa giải giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và người tiêu dùng theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Trong đó, hòa giải trước tố tụng đối với một số loại tranh chấp là thủ tục bắt buộc trước khi giải quyết tranh chấp tại Tòa án (còn được gọi là thủ tục tiền tố tụng)⁶.

Đối với hoạt động đối thoại, pháp luật còn quy định một số cơ chế đối thoại ngoài tố tụng như: Đối thoại giữa người khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của Luật Khiếu nại⁷.

Như vậy, pháp luật hiện hành chưa có quy định về cơ chế hòa giải, đối thoại đối với những vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đã có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, trước khi Tòa án thụ lý theo quy định của pháp luật tố tụng. Với phạm vi này, dự án Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án đang được xây dựng nhằm tạo cơ chế pháp lý mới về hòa giải, đối thoại, không trùng lặp, không mâu thuẫn, không thay thế các cơ chế pháp lý về hòa giải, đối thoại hiện có. Về bản chất pháp lý, hòa giải, đối thoại theo Luật này là hòa giải, đối thoại tại Tòa án, ngoài tố tụng, trước khi Tòa án thụ lý vụ việc.

b) Tình hình giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính thông qua hòa giải, đối thoại

Trên cơ sở các quy định của pháp luật, nhiều năm qua hoạt động hòa giải, đối thoại trong tố tụng, ngoài tố tụng đã thu được kết quả đáng kể. Theo thống

⁵ Các quy định về đối thoại trong tố tụng hành chính được quy định tại Điều 20, từ Điều 134 đến Điều 139 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

⁶ Hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp đối với tranh chấp đất đai - Điều 202 Luật Đất đai năm 2013, Hòa giải viên lao động tiến hành hòa giải đối với tranh chấp lao động cá nhân - Điều 201 Bộ luật Lao động năm 2012.

⁷ Điều 30 Luật Khiếu nại năm 2011.

kê của Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan, hòa giải trong tố tụng đạt trung bình hàng năm 50,6% tổng số các vụ việc⁸. Hòa giải, đối thoại ngoài tố tụng đạt 80,06%⁹. Kết quả này có ý nghĩa lớn trong việc giải quyết các xung đột trong nhân dân; chấm dứt quá trình tố tụng, tiết kiệm thời gian, kinh phí của đương sự và Nhà nước; xây dựng tình làng nghĩa xóm hòa thuận, góp phần bảo đảm an ninh trật tự ở cơ sở.

Tuy vậy, thực tiễn cũng chỉ ra những hạn chế của các phương thức hòa giải, đối thoại hiện hành; cụ thể:

(1) Chứng cứ do các bên đương sự cung cấp trong tâm thế thắng thua thường không đầy đủ, còn che giấu, thậm chí ngụy tạo;

(2) Hòa giải, đối thoại trong tố tụng không linh hoạt về thời gian, địa điểm, phương pháp tiến hành;

(3) Thẩm phán tiến hành hòa giải, đối thoại phải chấp hành quy định của pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán nên không thể linh hoạt trong việc đưa ra các lời khuyên, phương án giải quyết tranh chấp để các bên tham khảo, lựa chọn;

(4) Thời gian, công sức dành cho hòa giải, đối thoại còn hạn chế;

(5) Các khiếu kiện hành chính thường vắng mặt người có trách nhiệm;

(6) Các Trung tâm hòa giải thương mại và trọng tài còn rất ít¹⁰;

(7) Hòa giải thành ở cơ sở phần lớn là những va chạm, xích mích nhỏ trong cộng đồng dân cư, không phải là các tranh chấp, khiếu kiện đến mức phải giải quyết bằng quá trình tố tụng.

Chính vì vậy, số lượng các vụ việc Tòa án các cấp phải thụ lý tăng lên rất nhanh với quy mô lớn và tính chất phức tạp. Việc gia tăng như vậy là tất yếu, tỷ lệ thuận với tăng dân số và quy mô nền kinh tế. Trong 3 năm gần đây, các vụ việc dân sự, hành chính được Tòa án các cấp thụ lý là: năm 2016 thụ lý 360.456 vụ việc; năm 2017 thụ lý 403.468 vụ việc; năm 2018 thụ lý 458.728 vụ việc.

⁸ Theo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, tỷ lệ hòa giải thành, đối thoại thành trong giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính của các Tòa án tăng dần qua từng năm. Năm 2016, các Tòa án đã hòa giải thành 157.916 vụ, đạt tỷ lệ 50% trên tổng số các vụ việc dân sự đã giải quyết; năm 2017 là 173.958 vụ, đạt tỷ lệ 50,6%; năm 2018 là 184.143 vụ, đạt tỷ lệ 53,2%. Số lượng các vụ đối thoại thành năm 2018 là 351 vụ/4479 vụ đã thụ lý, đạt tỷ lệ 7,84%.

⁹ Công văn số 1163/BTP-PBGDPL ngày 05-4-2019 của Bộ Tư pháp về việc cung cấp thông tin về thực tiễn thi hành pháp luật về hòa giải ở cơ sở và hòa giải thương mại.

¹⁰ Theo số liệu của Bộ Tư pháp, đến nay mới chỉ có 05 Trung tâm hòa giải thương mại được Bộ Tư pháp cấp phép thành lập, 03 Trung tâm trọng tài được bổ sung chức năng hòa giải thương mại; hiện chưa có số liệu thống kê về vụ việc tranh chấp thương mại được giải quyết theo phương thức hòa giải thương mại.

Như vậy, tỷ lệ gia tăng trung bình hàng năm là 9% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, biên chế không thay đổi. Có những địa bàn (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu v.v...) mỗi Thẩm phán phải giải quyết số lượng vụ việc gấp 4 lần số lượng định biên, dẫn đến tồn đọng, chậm trễ. Tình hình đó bắt buộc phải có những giải pháp căn cơ thúc đẩy nhanh và hiệu quả việc giải quyết đơn của nhân dân, giảm áp lực cho Tòa án. Hòa giải, đối thoại tại Tòa án là một chế định ưu việt đáp ứng được đòi hỏi trước nhất của tình hình và lâu dài của tiến trình cải cách tư pháp.

3. Kết quả triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính

Thực hiện kết luận của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương, Tòa án nhân dân tối cao đã triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng và 09 Tòa án nhân dân cấp huyện của thành phố (thời gian từ tháng 3 đến hết tháng 8 năm 2018). Sau 6 tháng triển khai thực hiện, hoạt động thí điểm đã thu được những thành công nhất định, tỷ lệ hòa giải, đối thoại thành đạt **76,2%**.

Sau thành công thí điểm tại Hải Phòng, tiếp tục thực hiện Kết luận của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương¹¹, Tòa án nhân dân tối cao mở rộng triển khai thí điểm tại 16 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (thời gian thí điểm từ tháng 11-2018 đến tháng 9-2019). Tại các địa phương này, đã thành lập Ban Chỉ đạo thí điểm, tổ chức các Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; đào tạo Hòa giải viên; tiến hành hòa giải, đối thoại tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính và đã thu được những kết quả tích cực. Sau gần 10 tháng thực hiện thí điểm, các Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án của 16 tỉnh, thành phố đã hòa giải thành, đối thoại thành được **36.985** vụ việc, trên tổng số 47.493 vụ việc được hòa giải, đối thoại, đạt tỷ lệ **78,08%**. Như vậy, số vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành của các Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại 16 tỉnh, thành phố đã giúp các Tòa án thực hiện thí điểm không phải thụ lý **36.985** vụ việc. Trong số các vụ việc hòa giải, đối thoại thành, có **32.994** vụ việc về hôn nhân và gia đình (đạt tỷ lệ 86%); **3.125** vụ án về dân sự (đạt tỷ lệ 47%), **459** vụ án về kinh doanh, thương mại (đạt tỷ lệ 39,43%), **300** khiếu kiện hành chính (đạt tỷ lệ 33,07%), **107** vụ án về lao động (đạt tỷ lệ 52,45%). Đối với những vụ việc hòa giải, đối thoại không thành (10.508 vụ việc), qua quá trình giải quyết tại Trung tâm, các Hòa giải viên đã giải thích các quy định của pháp luật, từ đó giúp họ có nhận thức đúng đắn

¹¹ Thông báo số 121a-TB/BNCTW ngày 20-9-2018 của Ban Nội chính Trung ương thông báo Kết luận của đồng chí Chủ tịch nước, Trưởng ban Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương tại Phiên họp thứ 6 của Ban Chỉ đạo.

hơn về vụ việc tranh chấp, khiếu kiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết án sau này của Tòa án.

Kết quả thí điểm nêu trên được cấp ủy, chính quyền và nhân dân địa phương đánh giá là mô hình mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, giải quyết hiệu quả những mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh trong đời sống, xã hội, phù hợp với xu hướng giải quyết tranh chấp thông qua các biện pháp thay thế xét xử của nhiều quốc gia trên thế giới. Kết quả thí điểm đã khẳng định những giá trị mà phương thức giải quyết tranh chấp này mang lại. Cụ thể:

Thứ nhất, phát huy tối đa tự do ý chí và khả năng tự định đoạt của các chủ thể tham gia với sự hỗ trợ chuyên nghiệp của các Hòa giải viên giúp các bên trao đổi, đàm phán với nhau, gợi ý về các giải pháp phù hợp để giải quyết tranh chấp.

Thứ hai, đáp ứng được mong muốn của các bên tranh chấp, đó là: thời gian giải quyết nhanh chóng; đặc biệt là tranh chấp được giải quyết một cách kín đáo và bảo mật thông tin, tiêu chí mà phương thức giải quyết bằng tổ tụng tại Tòa án không có được. Thông qua hòa giải, đối thoại, các bên tìm được sự thiện chí, thống nhất để hài hòa lợi ích đôi bên, không bị rơi vào tâm lý thắng thua như khi giải quyết tranh chấp thông qua tổ tụng tại Tòa án. Nhờ thế mà mối quan hệ hợp tác giữa các bên được duy trì tốt hơn và hướng về tương lai.

Thứ ba, hòa giải, đối thoại được tiến hành tại Tòa án tạo sự tin tưởng cho các chủ thể trong quá trình hòa giải, đối thoại; đồng thời là thiết chế quan trọng để hỗ trợ cho các thỏa thuận được thực thi.

Thứ tư, kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được pháp luật thừa nhận và bảo đảm thực hiện.

Thứ năm, kết quả giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, đối thoại qua quá trình thương lượng, có sự thỏa thuận, nhất trí của các bên nên khả thi và được các bên tôn trọng, tuân theo.

Thứ sáu, hòa giải, đối thoại thành công sẽ không cần phải thông qua con đường tổ tụng tại Tòa án, giảm tải công việc và áp lực đối với công tác xét xử của Tòa án; hạn chế khiếu kiện kéo dài qua nhiều cấp; tiết kiệm được chi phí, công sức, thời gian của Nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Thứ bảy, giải quyết tranh chấp bằng phương thức hòa giải, đối thoại sẽ ngăn ngừa được những tiêu cực, tình trạng “chạy án” có thể phát sinh; góp phần xây dựng Tòa án trong sạch, vững mạnh; xây dựng đội ngũ Thẩm phán thanh liêm.

Thứ tám, giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, đối thoại là một phương thức giải quyết tranh chấp phù hợp với xu thế của thời đại, thúc đẩy giao lưu dân

sự, kinh tế phát triển; nâng cao hình ảnh, uy tín quốc gia trên bình diện quốc tế.

Thứ chín, đối với các khiếu kiện hành chính, theo quy định của Luật Tố tụng hành chính thì người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức chỉ được ủy quyền cho cấp phó tham gia đối thoại. Trong bối cảnh các khiếu kiện hành chính ngày càng nhiều, phức tạp, xảy ra trên các lĩnh vực khác nhau, việc tổ chức đối thoại gặp nhiều khó khăn do người bị kiện và người được ủy quyền vắng mặt. Việc tổ chức đối thoại linh hoạt theo mô hình này sẽ khắc phục được bất cập, nâng cao hiệu quả trong giải quyết các khiếu kiện hành chính.

Thứ mười, giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, đối thoại là một phương thức ít tốn kém. Chi phí trung bình cho 01 vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành chỉ chiếm 22% chi phí cho xét xử sơ thẩm 01 vụ việc dân sự, hành chính (1.200.000 đồng/5.500.000 đồng). Nếu vụ việc phải qua xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm thì chi phí xét xử còn có thể tăng lên gấp hai, ba lần so với chi phí xét xử sơ thẩm.

4. Kinh nghiệm quốc tế về hòa giải tại Tòa án

Trong quá trình nghiên cứu, xây dựng dự án Luật này, Tòa án nhân dân tối cao đã dịch và tham khảo Luật về hòa giải của 06 quốc gia gồm: Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Đức; tiếp cận và tham khảo Luật về hòa giải của hơn 60 quốc gia khác, gồm: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Xinh-ga-po, Ma-lai-xi-a, Ca-na-đa, Áo, Bỉ, Cộng hòa Séc, Lút-xăm-bua, Hà Lan, Pháp...).

Qua nghiên cứu cho thấy, quy định về hòa giải tại các quốc gia đều có những điểm chung sau đây:

(1) Đề cao giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, có chính sách tài chính hỗ trợ, khuyến khích lựa chọn hòa giải để giải quyết tranh chấp; việc xét xử theo thủ tục tố tụng là lựa chọn sau cùng;

(2) Các mô hình hòa giải đều gắn kết với Tòa án, có quy định về vai trò, trách nhiệm của Tòa án, có sự tham gia của các Thẩm phán;

(3) Có sử dụng nguồn nhân lực ngoài Tòa án là các Thẩm phán, Công tố viên đã nghỉ hưu làm Hòa giải viên;

(4) Thành lập các Trung tâm Hòa giải tại Tòa án hoặc bên cạnh Tòa án;

(5) Thỏa thuận hòa giải có hiệu lực thi hành như bản án, quyết định của Tòa án.

Tùy từng quốc gia, mô hình hòa giải cũng có sự khác nhau:

(1) Về tổ chức: Có quốc gia quy định việc hòa giải do các Thẩm phán trực

tiếp thực hiện; có quốc gia quy định việc hòa giải do các Thẩm phán kết hợp với nguồn nhân lực ngoài Tòa án thực hiện;

(2) Về quy trình: Có quốc gia quy định hòa giải là quy trình bắt buộc trước khi Tòa án thụ lý, xét xử; có quốc gia quy định theo nguyên tắc tự nguyện (tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn phương thức hòa giải hoặc quy trình tố tụng tại Tòa án);

(3) Về kinh phí: Ở một số quốc gia (như Pháp, Đức, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Xinh-ga-po...), các bên không phải chịu chi phí hòa giải. Ở một số quốc gia khác (như Anh, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Ca-na-đa, Phi-líp-pin...), chi phí hòa giải do các bên chi trả nhưng với mức thu thấp hơn nhiều so với mức án phí theo thủ tục tố tụng thông thường.

Về hiệu quả, qua nghiên cứu cho thấy, việc áp dụng chế định “*Hòa giải tại Tòa án*” với phương châm “*hai bên cùng thắng*” không những là công cụ hữu hiệu nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác hòa giải mà còn góp phần đẩy nhanh quá trình giải quyết tranh chấp, khắc phục tình trạng tồn đọng án; thúc đẩy các mối quan hệ kinh tế - xã hội phát triển, giảm chi phí cho xã hội. Tại Hội nghị tư pháp quốc tế thường niên lần thứ 19¹² và nhiều diễn đàn quốc tế đã khuyến cáo áp dụng chế định “*Hòa giải tại Tòa án*” như là công cụ hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu suất hoạt động của Tòa án¹³.

Như vậy, xuất phát từ nhu cầu, đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống; từ ý nghĩa, tầm quan trọng của hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng về đa dạng hóa các phương thức giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính thông qua việc xây dựng cơ chế pháp lý mới về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thực hiện Kết luận của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương; học tập kinh nghiệm của một số quốc gia đã triển khai thành công mô hình này, việc ban hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án là hết sức cần thiết.

II. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án gồm 04 chương, 42 điều, cụ thể như sau:

1. Chương I. Những quy định chung, gồm 09 điều: từ Điều 1 đến Điều 9, quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án; bảo mật thông tin hòa giải, đối thoại tại Tòa án; chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa

¹² Được tổ chức tại Washington, Hoa Kỳ từ ngày 18 đến ngày 21-5-2016.

¹³ Xem chi tiết tại Báo cáo cơ chế hòa giải dân sự của một số quốc gia trên thế giới.

án; trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án; chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2. Chương II. Hòa giải viên, gồm 05 điều: từ Điều 10 đến Điều 15, quy định về: Điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên; bổ nhiệm Hòa giải viên; bổ nhiệm lại Hòa giải viên; miễn nhiệm Hòa giải viên; quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên; khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên.

3. Chương III. Trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại và công nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án, gồm 26 điều: từ Điều 16 đến Điều 41, quy định về: Trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên; lựa chọn, chỉ định Hòa giải viên; từ chối hòa giải, đối thoại, thay đổi Hòa giải viên; những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thời hạn hòa giải, đối thoại tại Tòa án; chuẩn bị hòa giải, đối thoại tại Tòa án; phương thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án; nhiệm vụ của Hòa giải viên trong quá trình tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án; tiến hành phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thành phần phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trình tự phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án; tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; hoãn phiên họp, mở lại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trình tự phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thủ tục ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; hiệu lực của quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; thủ tục đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; thủ tục giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án; xử lý việc chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

4. Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 01 điều - Điều 42 quy định về hiệu lực thi hành của Luật.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh của Luật (Điều 1)

- Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên tại Tòa án, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trách nhiệm của Tòa án đối với hoạt động hòa giải, đối thoại; trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại, công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

- Hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; đơn khởi kiện vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

- Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không áp dụng (không điều chỉnh) các hoạt động hòa giải, đối thoại đã được quy định ở các Luật khác.

2. Giải thích từ ngữ (Điều 2)

Luật giải thích 08 từ ngữ, gồm:

2.1. Hòa giải viên tại Tòa án: Là người có đủ điều kiện, được Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm để tiến hành hòa giải tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2.2. Hòa giải tại Tòa án: Là hoạt động hòa giải do Hòa giải viên tiến hành trước khi Tòa án thụ lý vụ việc dân sự, nhằm hỗ trợ các bên tham gia hòa giải thỏa thuận giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2.3. Đối thoại tại Tòa án: Là hoạt động đối thoại do Hòa giải viên tiến hành trước khi Tòa án thụ lý vụ án hành chính, nhằm hỗ trợ các bên tham gia đối thoại thống nhất giải quyết khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2.4. Hòa giải thành: Là thông qua hòa giải, các bên tham gia hòa giải tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự mà phần này không liên quan đến những phần khác của vụ việc dân sự đó.

2.5. Đối thoại thành: Là thông qua đối thoại, các bên tham gia đối thoại tự nguyện thống nhất về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần khiếu kiện hành chính mà phần này không liên quan đến những phần khác của khiếu kiện hành chính đó.

2.6. Các bên tham gia hòa giải: Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2.7. *Các bên tham gia đối thoại*: Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

2.8. *Người đại diện*: Bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền theo quy định của Bộ luật Dân sự.

3. Nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 3)

Điều 3 của Luật quy định 09 nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án¹⁴; trong đó đặc biệt nhấn mạnh 02 nguyên tắc cơ bản là nguyên tắc tự nguyện và nguyên tắc bảo mật thông tin trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Cụ thể:

Về nguyên tắc tự nguyện trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án: Xác định hòa giải, đối thoại tại Tòa án là hoạt động trước tố tụng nhưng không mang tính bắt buộc, người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đồng ý hoặc không đồng ý giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính bằng cơ chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án; nếu không đồng ý thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

Trong quá trình hòa giải, đối thoại, Hòa giải viên phải luôn tôn trọng sự tự nguyện của đương sự; các nội dung thỏa thuận, thống nhất phải phản ánh đúng ý chí của các bên tham gia hòa giải, đối thoại; tuyệt đối không được đe dọa, ép buộc thỏa thuận, thống nhất của các bên.

Về nguyên tắc bảo mật thông tin: Là nguyên tắc nổi bật nhất của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Theo đó, “*Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật*” (Khoản 5 Điều 3), trừ trường hợp người đã xuất trình tài liệu, trình bày ý kiến trong quá trình hòa giải, đối thoại đồng ý việc sử dụng tài liệu, lời trình bày của mình trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ hoặc phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật. Việc giữ bí mật đối với các thông tin về hòa giải là một yêu cầu rất cần thiết đối với hòa giải, đối thoại, giúp cho Hòa giải viên nắm bắt được nhiều thông tin, dễ tìm ra nguyên nhân phát sinh tranh chấp, những mâu thuẫn chủ yếu cần giải quyết...;

¹⁴ Gồm: (1) Các bên tự nguyện tham gia hòa giải, đối thoại; (2) Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của các bên; không được ép buộc các bên thỏa thuận, thống nhất trái với ý chí của họ; (3) Bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia hòa giải, đối thoại; (4) Nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; (5) Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật theo quy định của Luật; (6) Phương thức hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc; (7) Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại độc lập và tuân theo pháp luật; (8) Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt; (9) Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

đồng thời sẽ tạo cho Hòa giải viên thiết lập mối liên hệ tốt với các bên tranh chấp, từ đó tiến hành hòa giải, đối thoại được thuận lợi hơn.

4. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 5, Điều 6 và Điều 9)

Nhà nước khuyến khích các bên giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính bằng hình thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khuyến khích những người đủ điều kiện theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án làm Hòa giải viên; tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Để khuyến khích hòa giải, đối thoại, kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án nói chung do Nhà nước bảo đảm chi từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Riêng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do ngân sách Nhà nước bảo đảm, trừ các trường hợp sau đây thì chi phí hòa giải do các bên tham gia hòa giải, đối thoại chịu:

(i) Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch;

(ii) Chi phí khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án; chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở;

(iii) Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài.

5. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 7)

Hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án là hoạt động gắn với Tòa án, do Tòa án nhân dân tổ chức thực hiện. Do vậy, Tòa án có trách nhiệm sau:

(i) Tổ chức, quản lý hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật, gồm: Chỉ định, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án,...

(ii) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, xóa tên Hòa giải viên; cấp, thu hồi thẻ Hòa giải viên; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại.

(iii) Đề xuất, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của pháp luật;

(iv) Khen thưởng và xử lý vi phạm trong hoạt động hòa giải, đối thoại;

(v) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật.

6. Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Điều 8)

6.1. Quyền của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án có các quyền sau đây:

(i) Đồng ý hoặc từ chối tham gia hòa giải, đối thoại hoặc chấm dứt hòa giải, đối thoại;

(ii) Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện tham gia hòa giải, đối thoại;

(iii) Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện thì có thể lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

(iv) Đề nghị thay đổi Hòa giải viên theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại;

(v) Đề nghị Hòa giải viên bổ trí phiên dịch trong trường hợp người tham gia hòa giải, đối thoại là người không biết tiếng Việt, người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn;

(vi) Yêu cầu Hòa giải viên, người tham gia hòa giải, đối thoại, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, Thẩm phán tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại giữ bí mật thông tin do mình cung cấp;

(vii) Bày tỏ ý chí, đề xuất phương thức, giải pháp giải quyết tranh chấp, yêu cầu, khiếu kiện; thống nhất về nội dung hòa giải, đối thoại; (viii) Yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

(ix) Yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành;

x) Đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại quyết định công nhận hòa giải thành, đối thoại thành theo quy định của Luật.

6.2. Nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án có các nghĩa vụ như sau:

(i) Tuân thủ pháp luật;

(ii) Tham gia hòa giải, đối thoại với tinh thần thiện chí, hợp tác để thúc đẩy quá trình hòa giải, đối thoại đạt kết quả tích cực; trình bày chính xác tình tiết, nội dung của vụ việc, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc theo yêu cầu của Hòa giải viên;

(iii) Chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin, tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp trong quá trình hòa giải, đối thoại; nếu thông tin, tài liệu, chứng cứ cung cấp là giả mạo thì kết quả hòa giải, đối thoại bị vô hiệu; trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự; nếu gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

(iv) Tôn trọng Hòa giải viên và các bên có liên quan; thực hiện các yêu cầu của Hòa giải viên theo quy định của Luật này;

(v) Chấp hành quy chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

(vi) Thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành.

7. Hòa giải viên (Chương II - Từ Điều 10 đến Điều 15)

7.1. Điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên (Điều 10)

Một trong những mục đích của hòa giải, đối thoại tại Tòa án là thu hút, huy động nguồn nhân lực có kiến thức và kinh nghiệm trong xã hội tham gia phối hợp cùng Tòa án tiến hành hòa giải, đối thoại để giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính. Để bảo đảm mục đích này, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án đã quy định điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên như sau:

- Điều kiện cần: Người muốn được bổ nhiệm hòa giải viên phải là:

(i) Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;

(ii) Trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

(iii) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự;

(iv) Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật.

- Điều kiện đủ: Ngoài những điều kiện cần nói trên, người muốn được bổ nhiệm làm Hòa giải viên còn phải có đủ các điều kiện sau đây:

(i) Phải là người có quá trình công tác hoặc làm một trong những công việc như đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện kiểm sát, Chấp hành viên Thi hành án dân sự, Thanh tra viên; là Luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh

nghiệm trong lĩnh vực công tác; là người có hiểu biết về phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư;

(ii) Có kinh nghiệm, kỹ năng hòa giải, đối thoại;

(iii) Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

(iv) Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại do cơ sở đào tạo của Tòa án nhân dân tối cao cấp, trừ người đã là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thanh tra viên, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thẩm tra viên Tòa án ngạch Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp, Thư ký Tòa án ngạch Thư ký viên chính, Thư ký viên cao cấp.

Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được bổ nhiệm làm Hòa giải viên:

(i) Không đáp ứng điều kiện;

(ii) Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân, công nhân công an.

7.2. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoà giải viên (Điều 11, Điều 12)

7.2.1. Bổ nhiệm hoà giải viên

- Nơi nhận hồ sơ đề nghị bổ nhiệm: Tòa án nơi họ có nguyện vọng làm Hòa giải viên.

- Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên bao gồm:

+ Đơn đề nghị bổ nhiệm;

+ Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp;

+ Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;

+ Giấy tờ chứng minh đã là Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện kiểm sát, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thanh tra viên; luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác; người có hiểu biết về phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư;

+ Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại theo quy định.

- Thẩm quyền bổ nhiệm: Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

- Nhiệm kỳ của Hòa giải viên: 03 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

7.2.2. Bổ nhiệm lại hoà giải viên

- Hòa giải viên khi hết nhiệm kỳ được xem xét, bổ nhiệm lại, trừ các trường hợp sau đây:

- + Không bảo đảm sức khỏe thực hiện nhiệm vụ;
 - + Không hoàn thành nhiệm vụ;
 - + Thuộc 10% tổng số Hòa giải viên nơi họ làm việc mà trong 02 năm có mức độ hoàn thành nhiệm vụ thấp nhất, cần được thay thế.
- Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại Hòa giải viên bao gồm:
- + Đơn đề nghị bổ nhiệm lại;
 - + Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;
 - + Báo cáo về quá trình thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại của Hòa giải viên;
- + Đánh giá, nhận xét của Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc về quá trình thực hiện nhiệm vụ hòa giải, đối thoại.

7.2.3. Miễn nhiệm Hòa giải viên (Điều 13)

- Việc miễn nhiệm Hòa giải viên được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: (1) Theo nguyện vọng của Hòa giải viên; (2) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các điều kiện để được bổ nhiệm hòa giải viên hoặc thuộc trường hợp không được bổ nhiệm làm Hòa giải viên.

- Thẩm quyền miễn nhiệm: Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Hòa giải viên. Tòa án nhân dân cấp tỉnh thu hồi thẻ Hòa giải viên sau khi xóa tên Hòa giải viên.

7.2.4. Quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên (Điều 14)

- Hòa giải viên có các quyền sau đây:
- + Tiến hành hòa giải vụ việc dân sự, đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án;
 - + Yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện; các thông tin, tài liệu liên quan khác cần thiết cho việc hòa giải, đối thoại;
 - + Xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến tranh chấp, khiếu kiện trước khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo yêu cầu của một trong các bên;
 - + Mời người có uy tín tham gia hòa giải, đối thoại; tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp, khiếu kiện;

+ Không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của thông tin, tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp;

+ Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, trừ trường hợp các bên đồng ý bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật;

+ Từ chối việc lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại nếu có đủ căn cứ xác định thỏa thuận, thống nhất đó vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

+ Được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại;

+ Được cấp thẻ Hòa giải viên;

+ Được hưởng thù lao theo quy định của Chính phủ;

+ Được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

- Hòa giải viên có các nghĩa vụ sau đây:

+ Tiến hành hòa giải, đối thoại theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này;

+ Tuân thủ pháp luật, độc lập, vô tư, khách quan;

+ Bảo đảm bí mật thông tin theo quy định của Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án;

+ Không ép buộc các bên hòa giải, đối thoại trái với ý chí của họ;

+ Không được nhận tiền, lợi ích từ các bên;

+ Từ chối tiến hành hòa giải, đối thoại nếu thuộc một trong các trường hợp: (1) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại; (2) có căn cứ rõ ràng cho rằng Hòa giải viên có thể không vô tư, khách quan trong khi thực hiện nhiệm vụ; (3) không thể tiến hành hòa giải, đối thoại vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

+ Tôn trọng sự thỏa thuận, thống nhất của các bên, nếu nội dung thỏa thuận, thống nhất đó không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

+ Từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đối với vụ việc mà mình đã tiến hành hòa giải, đối thoại nhưng không thành và được chuyển cho Tòa án giải quyết theo trình tự tố tụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại và công nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án (Chương III từ Điều 16 đến Điều 41)

Hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án chỉ được thực hiện đối với các vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trừ những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án, đồng thời phải được sự đồng ý của các bên tham gia hòa giải đối thoại. Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án quy định trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại như sau:

(1) Tòa án nhận đơn, vào sổ nhận đơn, xác nhận việc nhận đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 191 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 121 của Luật Tố tụng hành chính (*Khoản 2 Điều 16 của Luật*).

(2) Xác định vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và không thuộc những vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án (*Khoản 3 Điều 16 của Luật*).

(3) Gửi thông báo cho các bên về quyền được lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên và chỉ định Hòa giải viên (*Các khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 16 của Luật*).

(4) Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại nếu các bên đồng ý tham gia hòa giải, đối thoại; hoặc Tòa án chuyển đơn khởi kiện, đơn yêu cầu để xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng nếu một trong các bên không đồng ý hòa giải, đối thoại (*các Điều 16, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 và 26 của Luật*).

Việc hòa giải, đối thoại có thể được tiến hành trong một hoặc nhiều phiên; tại trụ sở Tòa án hoặc có thể ngoài trụ sở Tòa án theo lựa chọn của các bên tham gia hòa giải, đối thoại. Phiên hòa giải, đối thoại có thể được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác theo đề nghị của các bên. Hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải, đối thoại có mặt các bên hoặc gặp riêng từng bên.

Thời hạn hòa giải, đối thoại là không quá 20 ngày kể từ ngày Hòa giải viên được chỉ định; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có thể thống nhất kéo dài thời hạn hòa giải, đối thoại nhưng không được quá 02 tháng.

(5) Tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án (*các Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật*)

Khi các bên tham gia hòa giải, đối thoại đạt được sự thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thì Hòa giải viên tổ chức phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải,

kết quả đối thoại có sự tham gia của Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại hoặc Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án phân công.

(6) Ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án (*các Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38 và Điều 39 của Luật*).

Tòa án xem xét ra quyết định công nhận hoặc không công nhận khi có đủ hai điều kiện: (1) Có Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại tại Tòa án; (2) người tham gia hòa giải, đối thoại yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

Hòa giải viên chuyên biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, kết quả đối thoại thành.

Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Quyết định công nhận kết quả đối thoại thành được thi hành theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại theo đề nghị của các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án, kiến nghị của Viện kiểm sát nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật.

9. Điều khoản thi hành: Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- Các TC: CT-XH, CT-XH-NN tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN, HTX;
- Báo cáo viên PL cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Phòng TP huyện, TP;
- Webside STP (đăng tải);
- Lưu XDKTTHPL&PBGDPL.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYẾN QUANG

(Đề
tuyên
truyền)